

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2024/DS-ST
Ngày: 03-6-2024
V/v tranh chấp
“Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hải An.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Đồi
- Ông Nguyễn Chí Lin

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: Số A tổ A, ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970 – Giấy ủy quyền ngày 08/01/2024 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Thanh T2, sinh năm 1978; ông Lê Văn S, sinh năm 1979 (bà T2 có mặt, ông S vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 01 năm 2024 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Phạm Văn T do ông Nguyễn Văn T1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trước đây từ năm 2021 đến năm 2023 ông T có cho ông S và bà T2 vay nhiều lần số tiền cụ thể như sau:

Ngày 2/3/2021 cho mượn số tiền 1.500.000.000đồng (ông S và bà T2 cùng ký tên mượn tiền)

Ngày 20/6/2021 cho mượn số tiền 416.000.000đồng; và ghi tổng số nợ là 1.936.000.000 đồng; (ông S và bà T2 cùng ký tên mượn tiền)

Ngày 21/6/2021 cho mượn số tiền 64.000.000đồng; và ghi tổng số nợ thành 2.000.000.000 đồng; (ông S và bà T2 cùng ký tên xác nhận)

Ngày 13/9/2021 cho mượn số tiền 100.000.000đồng; (bà T2 ký tên xác nhận mượn tiền)

Ngày 17/9/2021 cho mượn số tiền 50.000.000đồng; (bà T2 ký tên xác nhận mượn tiền)

Ngày 13/10/2021 cho mượn số tiền 20.000.000đồng; (bà T2 ký tên xác nhận mượn tiền)

Ngày 26/10/2021 cho mượn số tiền 330.000.000đồng; và ghi tổng số tiền đã mượn là 2.500.000.000 đồng (ông S và bà T2 ký tên xác nhận tổng số tiền mượn)

Ngày 12/11/2021 cho mượn số tiền 100.000.000đồng; và ghi tổng số tiền đã mượn là 2.600.000.000 đồng (ông S và bà T2 ký tên xác nhận tổng số tiền mượn)

Ngày 10/12/2021 cho mượn số tiền 50.000.000đồng; và ghi tổng số tiền đã mượn là 2.650.000.000 đồng (bà T2 ký tên xác nhận tổng số tiền mượn)

Ngày 22/12/2021 cho mượn số tiền 200.000.000đồng; và ghi tổng số tiền đã mượn là 2.850.000.000 đồng (ông S và bà T2 ký tên xác nhận tổng số tiền mượn).

Ngày 6/1/2022 cho mượn số tiền 20.000.000đồng; và ghi tổng số tiền đã mượn là 2.870.000.000 đồng (bà T2 ký tên xác nhận tổng số tiền mượn)

Ngày 24/01/2022 cho mượn số tiền 40.000.000đồng (bà T2 ký tên xác nhận mượn tiền)

Ngày 29/01/2022 cho mượn số tiền 10.000.000đồng.

Tổng cộng số tiền là 2.920.000.000đồng, các lần vay tiền này thì các bên có làm giấy tay và trực tiếp ký tên. Tuy nhiên, ông S và bà T2 không thực hiện đúng thỏa thuận nên nay ông T yêu cầu ông S và bà T2 liên đới hoàn trả số tiền 2.920.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi

Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác và không yêu cầu chủ thể khác có trách nhiệm liên đới.

Bị đơn bà Bùi Thị Thanh T2 trình bày: Ông bà (bà và ông S) là vợ chồng và đang trong thời kì hôn nhân hợp pháp, bà thừa nhận có vay của ông Phạm Văn T số tiền tổng cộng là 2.920.000.000đồng (Hai tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng)

như ông T liệt kê. Ông bà đồng ý trả cho ông T số tiền này nhưng xin hẹn thời gian khoảng 2 tháng để ông bà thu xếp.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng bị đơn ông Lê Văn S vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không có bất cứ văn bản nào phản hồi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn S, bà Bùi Thị Thanh T2 trả tiền theo các Giấy nhận mượn tiền. Quan hệ tranh chấp là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Văn S, bà Bùi Thị Thanh T2 cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và có mặt tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: Thấy rằng, Giấy mượn tiền ngày 02/3/2021, 20/6/2021 có thời hạn 06 tháng; các nội dung mượn tiền từ ngày 21/6/2021 đến ngày 29/01/2022 do ông T xuất trình không thể hiện thời hạn thanh toán nhưng các bên xác nhận ông T đã thực hiện việc thông báo yêu cầu ông S và bà T2 thanh toán tiền vay nhưng ông S và bà T2 vẫn không thanh toán cho ông T; do đó, ông Phạm Văn T có quyền khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn S, bà Bùi Thị Thanh T2 thanh toán tiền vay theo Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015. Ngày 08/01/2024, ông Phạm Văn T nộp đơn khởi kiện vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn S đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Ông T (do ông T1 đại diện) và bà T2 có lời trình bày thống nhất về việc ký các Giấy nhận mượn tiền với tổng số tiền đã vay là 2.920.000.000 đồng nên đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các Giấy nhận mượn tiền giữa ông Phạm Văn T và ông Lê Văn S có chữ ký và ghi tên Lê Văn S. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt họp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng cần thiết cho ông S, ông S không có ý kiến phản hồi hay phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T, không cung cấp bất cứ tài

liệu, chứng cứ nào; trong khi, ông Phạm Văn T xuất trình được chứng cứ chứng minh là giấy nhận mượn tiền và có lời trình bày xác nhận của bà Bùi Thị Thanh T2, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết là phù hợp Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Mặc dù các nội dung mượn tiền vào ngày 06/01/2022, 24/01/2022, 29/01/2022 không có đầy đủ chữ ký của bà T2 và ông S nhưng giao dịch vay tiền được xác lập trong thời gian hôn nhân, bà T2 có lời trình xác nhận cả bà và ông S đều biết việc vay ông T tổng số tiền 2.920.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Từ các phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu ông Lê Văn S, bà Bùi Thị Thanh T2 tổng số tiền 2.920.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về lãi suất: Ông Phạm Văn T không yêu cầu trả lãi suất phát sinh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Ông Lê Văn S, bà Bùi Thị Thanh T2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 186, 273, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 469, 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với ông Lê Văn S, bà Bùi Thị Thanh T2 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Lê Văn S, bà Bùi Thị Thanh T2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Văn T số tiền 2.920.000.000 đồng – Hai tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Ông Lê Văn S, bà Bùi Thị Thanh T2 phải liên đới chịu 90.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Ông Phạm Văn T thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hải An